



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL ĐÀ NẴNG
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL ĐÀ NẴNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Laboratory:

VINACONTROL DANANG LABORATORY
VINACONTROL GROUP COPORATION DANANG BRANCH
VINACONTROL GROUP CORPORATION

Địa điểm PTN/ Lab location:

Lô A6-A8, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng
đã được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn
has been assessed and found to conform with the requirements of standard

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

HÓA, ĐO LƯỜNG HIỆU CHUẨN
Chemical, Measurement - Calibration

Mã số

Accreditation No

VILAS 196

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



TRẦN THỊ THU HÀ

Kèm theo Quyết định công nhận số/ Accompanied with Decision no: 998/QĐ-VPCNCL ngày/ dated 19/05/2024

Chứng chỉ có hiệu lực từ ngày/ This certificate is valid from: 19/05/2024 đến/ to 23/02/2029

Ngày được công nhận lần đầu/ Initial accreditation date: 22/11/2005





BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 998 /QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 19 tháng 05 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG NHẬN PHÒNG THÍ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKH-CN ngày 23 tháng 07 năm 2018 về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

**PHÒNG THÍ NGHIỆM VINACONTROL ĐÀ NẴNG
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL ĐÀ NẴNG
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL**

phù hợp theo các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 với phạm vi công nhận như được đề cập trong 02 Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2: Phòng thí nghiệm mang số hiệu: **VILAS 196**

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này.

Điều 5: Quyết định này có hiệu lực từ ngày 19 tháng 05 năm 2024 đến ngày 23 tháng 02 năm 2029 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Nơi nhận:

- Như Điều 1;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.



TRẦN THỊ THU HÀ



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

*(Kèm theo Quyết định số: 998 /QĐ -VPCNCL ngày 19 tháng 05 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Laboratory: **Vinacontrol Danang Laboratory**
Vinacontrol Group Coporation Danang Branch

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Organization: **Vinacontrol Group Corporation**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Hóa**

Field of calibration: **Chemical**

Người quản lý/ **Trần Văn Nhạn**
Laboratory manager:

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ **từ ngày 19 /05 /2024 đến ngày 23/02/2029**
Period of Validation:

Địa chỉ/ *Address:* **Lô A6-A8, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Địa điểm/ *Location:* **Lô A6-A8, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Điện thoại/ *Tel:* **0236 363 8121; 0236 363 8121; 0236 363 8129 Fax: 0236 362 5625**

E-mail: **tvnhan@vinacontrol.com.vn Website: https://vinacontrol.com.vn**
nhanvnc10@gmail.com

Handwritten mark

Handwritten signature

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Quặng Ilmenite <i>Ilmenite ore</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of TiO₂ content Titrimetric method</i>	Đến/To: 70 %	TCVN 8911:2012
2.	Quặng Rutil, Xi titan <i>Rutil ore, titanium slag</i>	Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of TiO₂ content Titrimetric method</i>	Đến/To: 99 %	TCCS 010:2019/ VNC-ĐN
3.	Quặng zircon <i>Zircon ore</i>	Xác định hàm lượng ZrO ₂ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of ZrO₂ content Titrimetric method</i>	Đến/To: 67 %	TCCS 04:2019/ VNC-ĐN
4.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp Sàng máy <i>Determination of particle size classifier Machine method</i>	-	TCCS 04:2019/ VNC-ĐN
5.	Quặng Sắt <i>Iron ore</i>	Xác định hàm lượng Sắt tổng Phương pháp chuẩn độ sau khi khử bằng thiếc (II) clorua <i>Determination of total iron content Titrimetric method after tin (II) chloride reduction</i>	Đến/To: 69 %	TCVN 4653-1:2009
6.	Quặng đất hiếm <i>Monazite ore</i>	Xác định hàm lượng ReO Phương pháp khối lượng <i>Determination of ReO content Mass method</i>	Đến/To: 60 %	TCCS 03:2013/ VNC-ĐN
7.	Quặng Nhôm <i>Aluminium ores</i>	Xác định hàm lượng ẩm quặng đồng <i>Determination of the moisture content of bulk material</i>	-	TCVN 6808:2001
8.		Xác định tổng hàm lượng Silic Phương pháp quang phổ <i>Determination of total Silicon content Spectrophotometric method</i>	Đến/To: 25 %	TCCS 020:2023/ VNC-ĐN
9.		Xác định hàm lượng nhôm Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Aluminium content EDTA titrimetric method</i>	30- 65 %	TCVN 2827:1999

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Quặng Nhôm <i>Aluminium ores</i>	Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of iron content Titrimetric method</i>	2-50 %	TCVN 2828:1999
11.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng Mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition content. Mass method</i>	(0,2 ~ 5) %	TCVN 9191:2012
12.		Xác định hàm lượng cặn không tan trong axit. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble content in acid. Mass method</i>	(0,1 ~ 19) %	TCVN 9191:2012
13.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Mass method</i>	0,1%	TCVN 9191:2012
14.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Phương pháp quang phổ <i>Determination of Fe₂O₃ content Spectrophotometric method</i>	0,01%	TCVN 9191:2012
15.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the Al₂O₃ content. Titrimetric method</i>	0,01%	TCVN 9191:2012
16.		Xác định hàm lượng CaO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content. Titrimetric method</i>	Đến/To: 55 %	TCVN 9191:2012
17.		Xác định hàm lượng MgO Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titrimetric method</i>	0,1%	TCVN 9191:2012
18.		Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp quang phổ <i>Determination of the TiO₂ content Spectrophotometric method</i>	0,1%	TCVN 9191:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Đá vôi <i>Limestone</i>	Xác định hàm lượng SO ₃ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO₃ content Mass method</i>	0,1%	TCVN 9191:2012
20.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chlorine content Titrimetric method</i>	0,015%	TCVN 9191:2012
21.		Xác định hàm lượng K ₂ O và Na ₂ O tổng. Quang kế ngọn lửa <i>Determination of total K₂O and Na₂O content. Flame photometer</i>	0.15%	TCVN 141:2008
22.	Thạch cao và sản phẩm thạch cao <i>Gypsum and gypsum products</i>	Xác định hàm lượng nước liên kết. Phương pháp khối lượng <i>Determination of combined water content. Mass method</i>	-	TCVN 8654:2011 ASTM C471M- 20ae
23.		Xác định hàm lượng sulfua trioxit. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total sulfur trioxide content. Mass method</i>	(35 ~ 45) %	TCVN 8654:2011 ASTM C471M- 20ae
24.	Cát sử dụng trong công nghiệp thủy tinh, thạch anh, bột thạch anh <i>Sand for glass Industry, Quartz, powder silica</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content. Mass method</i>	Đến/To: 99,5 %	TCVN 9183:2012
25.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Phương pháp quang phổ <i>Determination of Fe₂O₃ content Spectrophotometric method</i>	Đến/To: 0.5 %	TCVN 9184:2012
26.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al₂O₃ content Titrimetric method</i>	Đến/To: 3 %	TCVN 9185:2012
27.		Xác định hàm lượng TiO ₂ Phương pháp quang phổ <i>Determination of TiO₂ content Spectrophotometric method</i>	Đến/To: 0,5 %	TCVN 9186:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Cát sử dụng trong công nghiệp thủy tinh, thạch anh, bột thạch anh <i>Sand for glass Industry, Quartz, powder silica</i>	Xác định Độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture Oven dry method</i>	0,01 %	TCVN 9187:2012
29.		Xác định hàm lượng mất khi nung (MKN) Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition Mass method</i>	Đến/To: 5 %	TCVN 9191:2012
30.		Xác định thành phần cỡ hạt Phương pháp sàng máy <i>Determination of particle size Size classification machine method</i>	-	TCVN 9038:2011
31.		Xác định Độ Trắng. Đo máy Minolta <i>Determination of Whiteness index. Minolta machine method</i>	Đến/To: 95 %	7.6 IO-WI13-ĐN SOP (2010)
32.		Xác định pH. <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 8826:2011
33.		Xác định tỷ trọng. <i>Determination of density</i>	-	TCVN 8826:2011
34.	Phụ gia hóa học cho bê tông <i>Chemical admixtures for concrete</i>	Xác định hàm lượng tro. <i>Determination of ash content</i>	Đến/To: 10%	TCVN 8826:2011
35.		Xác định hàm lượng chất khô. Phương pháp sấy <i>Determination of dry matter content. Oven dry method</i>	Đến/To: 30%	TCVN 8826:2011
36.		Xác định hàm lượng Clo. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chlorine content Titrimetric method</i>	0,015 %	TCVN 8826:2011
37.		Hợp chất tạo màng bảo dưỡng bê tông <i>Liquid Membrane- Forming Curing Compounds for Concrete</i>	Xác định thời gian hình thành màng <i>Determination of Membrane-Forming time</i>	-
38.		Xác định độ giữ nước chất tạo màng bảo dưỡng bê tông <i>Determination of Water Loss Through Liquid Membrane-Forming Curing Compounds for Concrete</i>	-	ASTM C156-20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
39.	Xi măng poóc lãng, clinker <i>Portland cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition content. Mass method</i>	(0,1 ~ 19) %	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
40.		Xác định hàm lượng SiO ₂ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SiO₂ content Mass method</i>	Đến/To: 30%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
41.		Xác định hàm lượng Fe ₂ O ₃ Phương pháp quang phổ <i>Determination of Fe₂O₃ content Spectrophotometric method</i>	Đến/To: 5%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
42.		Xác định hàm lượng Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Al₂O₃ content. Titrimetric method</i>	Đến/To: 10%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
43.		Xác định hàm lượng MgO. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of MgO content Titrimetric method</i>	Đến/To: 10%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
44.		Xác định hàm lượng CaO. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of CaO content. Titrimetric method</i>	Đến/To: 70%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
45.		Xác định hàm lượng SO ₃ Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO₃ content Mass method</i>	Đến/To: 5%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
46.		Xác định hàm lượng CaO tự do. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free CaO content Titrimetric method</i>	Đến/To: 2%	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
47.		Xác định hàm lượng cặn không tan. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble residue. Mass method</i>	(0,1 ~ 19) %	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
48.		Xác định Hàm lượng clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content Titrimetric method</i>	0,015 %	TCVN 141:2008 ASTM C114-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
49.	Xi măng poóc lãng, clinker <i>Portland cement, clinker</i>	Xác định hàm lượng K ₂ O và Na ₂ O tổng. Quang kế ngọn lửa <i>Determination of total potassium and sodium content. Flame photometer</i>	5 mg/kg	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
50.		Xác định C ₃ S, C ₂ S, C ₃ A, C ₄ AF, LSF Phương pháp tính toán <i>Determination of C₃S, C₂S, C₃A, C₄AF, LSF Calculation method.</i>	-	ASTM C150/C150M-22
51.		Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content. Oven dry method</i>	Đến/To: 5%	TCVN 7024:2013
52.	Than gỗ rừng trồng <i>Charcoal made from planted forest</i>	Xác định giá trị nhiệt lượng. Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of calorific value Bomb calorimeter method</i>	Đến/To: 10.000 kcal/kg	ISO 18125:2017 BS EN 14918:2009
53.		Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of Moisture content Oven dry method</i>	Đến/To: 40 %	ISO 18134-1:2022 BS EN 14774-1:2009
54.		Xác định hàm lượng Tro. <i>Determination of Ash content.</i>	Đến/To: 45 %	ISO 18122:2022 BS EN 14775:2009
55.		Xác định hàm lượng Chất bốc. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Volatile matter content. Mass method</i>	-	ISO 18122:2022 BS EN 15148:2009
56.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp khối lượng <i>Determination of sulfur content Mass method</i>	0,02%	ISO 16994:2016 BS EN 15289:2011
57.	Than, nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Solid mineral fuels</i>	Xác định giá trị tỏa nhiệt toàn phần. Phương pháp bom nhiệt lượng <i>Determination of gross calorific value The bomb calorimetric method</i>	Đến/To: 10.000 kcal/kg	TCVN 200:2011 (ISO 1928:2009)
58.		Xác định hàm lượng ẩm toàn phần. Phương pháp sấy (B2) <i>Determination of total moisture. (B2) Oven dry method</i>	Đến/To: 40 %	TCVN 172:2019 (ISO 589:2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
59.	Than, nhiên liệu khoáng rắn <i>Coal, Solid mineral fuels</i>	Xác định hàm lượng Tro. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Ash content. Mass method</i>	Đến/To: 45 %	TCVN 173:2011 (ISO 1171:2010)
60.		Xác định hàm lượng Chất bốc Phương pháp khối lượng <i>Determination of volatile matter and cacbon content. Mass method</i>	-	TCVN 174:2011 (ISO 562:2010)
61.		Xác định hàm lượng Lưu huỳnh bằng máy CTS 5000 Phương pháp điện lượng <i>Determination of sulfur content by CTS 5000 Coulometric method</i>	Đến/To: 0,7%	TCCS 17:2020/ VNC-ĐN (Ref. ISO 20336: 2017)
62.		Xác định Clo. Phương pháp Eschka <i>Determination of chlorine Eschka mixture method</i>	0,01%	TCVN 5230:2007 (ISO 587:1997)
63.		Xác định chỉ số nghiền Hardgrove <i>Determination of Hardgrove grindability index</i>	--	TCVN 6015:2018
64.	Than và Cốc <i>Coal and coke</i>	Xác định hàm lượng Carbon cố định – Phân tích gần đúng Phương pháp khối lượng <i>Determination of Fix Carbon-proximate analysis Mass method</i>	--	ASTM D3172-13 (2021) TCVN 9813:2013
65.		Xác định tổng hàm lượng C, H, N Phương pháp nung <i>Determination of total C, H, N content Instrument method</i>	C: 0.1% H: 0.1% N: 0.1%	TCVN 9816:2013 (ISO 29541:2010)
66.	Than đá và Cốc <i>Hard coal and coke</i>	Xác định trạng thái nóng chảy của tro <i>Determination of Ash fusibility</i>	Đến/To: 1600 °C	TCVN 4917:2011 (ISO 540:2008)
67.	Than, Cốc và Tro bay <i>Coal, coke and fly ash</i>	Xác định Flo tổng Phương pháp điện cực chọn lọc ion <i>Determination of total fluorine ISE method</i>	0,05 mg/kg	TCVN 7987:2018 (ISO 11724:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
68.	Tro bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng SiO ₂ , Fe ₂ O ₃ , Al ₂ O ₃ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of SiO₂, Fe₂O₃, Al₂O₃ content. Titrimetric method</i>	Đến/to: SiO ₂ : 70% Fe ₂ O ₃ : 30% Al ₂ O ₃ : 60%	TCVN 8262:2009
69.		Xác định hàm lượng SO ₃ . Phương pháp khối lượng <i>Determination of SO₃ content Mass method</i>	Đến/To: 15%	TCVN 141:2008
70.		Xác định hàm lượng CaO tự do. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of free CaO content Titrimetric method</i>	Đến/To: 2%	TCVN 141:2008
71.		Xác định hàm lượng mất khi nung. Phương pháp khối lượng <i>Determination of loss on ignition content. Mass method</i>	(0,1 ~ 15) %	TCVN 8262:2009
72.		Xác định hàm lượng kiềm hòa tan. <i>Determination of soluble alkali</i>	5 mg/kg	TCVN 6882:2016
73.		Xác định độ ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content. Oven dry method</i>	Đến/To: 10%	TCVN 8262:2009
74.		Xác định hàm lượng Clorua (Cl ⁻). Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of chloride content Titrimetric method</i>	0,015%	TCVN 8826:2011
75.		Vật liệu lọc dạng hạt dung trong xử lý nước sạch <i>Granular filtering material for water purification</i>	Xác định độ hòa tan của sỏi đỡ, cát thạch anh, than antraxit trong axit HCl tỷ lệ 1:1 Phương pháp khối lượng <i>Determination of solubility of gravel, quartz sand, anthracite in acid 1:1 HCl Mass method</i>	0,1%
76.	Xác định khối lượng riêng Phương pháp đo thể tích <i>Determination of Density Volume measurement method</i>		-	TCVN 9069:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
77.	Vật liệu lọc dạng hạt dung trong xử lý nước sạch <i>Granular filtering material for water purification</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture (H₂O) Oven dry method</i>	Đến/To: 20%	TCVN 9069:2012
78.		Xác định đường kính hiệu dụng <i>Determination of Effective Size</i>	-	TCVN 9069:2012
79.		Xác định hệ số đồng nhất Phương pháp sàng <i>Determination of Uniformity Coefficient Size classification machine method</i>	-	TCVN 9069:2012
80.	Nhiên liệu sinh học rắn (Viên nén gỗ) <i>Solid biofuels (Wood Pellets)</i>	Xác định phân bố cỡ hạt của viên nén được phân rã <i>Determination of Particle size distribution of disintegrated pellets</i>	-	ISO 17830:2016 BS EN 15149-2:2010
81.		Xác định phân bố cỡ hạt của nhiên liệu không nén. Phương pháp sàng rung sử dụng sàng có khẩu độ từ 3,15mm trở xuống <i>Determination of Particle size distribution for uncompressed fuels Vibrating screen method using sieves with aperture of 3,15mm and below</i>	-	ISO 17827-2:2017 BS EN 15149-2:2010
82.		Xác định tỷ trọng hạt <i>Determination of particle density</i>	-	ISO 18847:2016 EN 15150:2011
83.		Xác định trạng thái nóng chảy của tro <i>Determination of ash melting behaviour</i>	Đến/To: 1600 °C	ISO 21404:2020
84.		Xác định tổng hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy (chuẩn) <i>Determination of Moisture content Oven dry method Part 1: Total moisture – Reference method</i>	Đến/To: 15%	ISO 18134-1:2022 BS EN 14774- 1:2009
85.		Xác định tổng hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy cho mẫu phân tích tổng quát <i>Determination of Moisture content Oven dry method Part 2: Total moisture – Simplified method</i>	Đến/To: 15%	ISO 18134-2:2017 BS EN 14774-2:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Nhiên liệu sinh học rắn (Viên nén gỗ) <i>Solid biofuels (Wood Pellets)</i>	Xác định hàm lượng ẩm. Phương pháp sấy cho mẫu phân tích tổng quát <i>Determination of Moisture content Drying method for general analytical samples</i>	Đến/To: 15%	ISO 18134-3:2023 BS EN 14774-3:2009
87.		Xác định hàm lượng bụi < 3.15 mm. Phương pháp sàng <i>Determination of fines content in samples of pellets. Sieve by hand</i>	--	ISO 5370:2023 BS EN 15149-2:2010
88.		Xác định đường kính và chiều dài viên <i>Determination of length and diameter of pellets</i>	--	ISO 17829:2015 BS EN 16127:2012
89.		Xác định độ bền cơ học của viên. <i>Determination of mechanical durability of pellets and briquettes</i>	--	ISO 17831-1:2015 BS EN 17831-1:2015
90.		Xác định giá trị nhiệt lượng. <i>Determination of calorific value</i>	Đến/To: 6.000 kcal/kg	ISO 18125:2017 BS EN 14918:2009
91.		Xác định hàm lượng tro. Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash content. Mass method</i>	Đến/To: 5%	ISO 18122:2022 BS EN 14775:2009
92.		Xác định hàm lượng chất bốc. Phương pháp khối lượng <i>Determination of Volatile matter content Mass method</i>	Đến/To: 90%	ISO 18123:2023 BS EN 15148:2009
93.		Xác định khối lượng thể tích. <i>Determination of Bulk density</i>	--	ISO 17828:2015 BS EN 15103:2009
94.		Xác định hàm lượng C, H, N Máy unicube elementa <i>Determination of total C, H, N content Elementa machine</i>	C: 0.1% H: 0.1% N: 0.1%	ASTM D5373-16 ISO 16948:2015 BS EN 15104:2011
95.		Xác định tổng hàm lượng lưu huỳnh và clo. <i>Determination of total content of Sulfur and Chlorine content</i>	Đến/To: 1%	ISO 16994:2016 BS EN 15289:2011
96.	Xác định hàm lượng Oxy Phương pháp tính toán <i>Determination of Oxygen content Calculating method</i>	---	ISO 16993:2015	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
97.	Nhiên liệu sinh học rắn (Viên nén gỗ) Solid biofuels (Wood Pellets)	Xác định hàm lượng Cd, Cr, Cu, Mo, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd, Cr, Cu, Mo and Pb content GF-AAS method</i>	- (Cd, Cr, Cu, Mo): 0,02 mg/kg - Pb: 0,015 mg/kg	ISO 16968:2015 BS EN 15297:2011
98.		Xác định hàm lượng Cd, Co, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb, Zn, Sn. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd, Co, Cr, Cu, Mn, Mo, Ni, Pb, Sb, Zn, Sn content F-AAS method</i>	- (Cd, Pb, Sb): 0,3 mg/kg - (Co, Cr, Cu, Mn): 0,9 mg/kg - (Mo, Ni, Zn): 1,5 mg/kg - Sn: 0,1 mg/kg	ISO 16968:2015 BS EN 15297:2011
99.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,03 mg/kg	ISO 16968:2015 BS EN 15297:2011 Và/and ISO 17378-2:2014
100.		Xác định hàm lượng Hg, Se. Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg, Se content CV-AAS method</i>	Hg: 0,03 mg/kg Se: 0,1 mg/kg	ISO 16968:2015 BS EN 15297:2011 Và/and EN 12338:1998
101.		Xác định hàm lượng Al, Ca, Fe, Mg Phương pháp F-AAS <i>Determination of major elements: Al, Ca, Fe, Mg content. F-AAS method</i>	10 mg/kg	ISO 16967:2015, BS EN 15290:2011 Và/and ISO 7980:1986
102.		Xác định hàm lượng V, P, Si, Ti. Phương pháp UV-vis <i>Determination of V, P, Si, Ti content UV-vis method</i>	V: 30 mg/kg P: 20 mg/kg Si: 30 mg/kg Ti: 20 mg/kg	TCCS 018:2021/ VNC-ĐN
103.		Xác định hàm lượng K, Na. Phương pháp quang phổ phát xạ ngọn lửa (FES) <i>Determination of K, Na content Flame emission spectrophotometry (FES) method</i>	10 mg/kg Mỗi nguyên tố/each element	ISO 16967:2015 BS EN 5290:2011
104.		Dăm Gỗ Wood Chips	Xác định hàm lượng Ẩm. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content Oven dry method</i>	Đến/To: 65 %
105.	Xác định tỉ trọng cơ bản <i>Determination of basic density</i>		-	Tappi No.3:2000 Scan-CM 43:95

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
106.	Dăm Gỗ <i>Wood Chips</i>	Xác định cỡ sàng. Phương pháp sáng máy <i>Determination of size. Size classification machine method</i>	-	10.1 KT-PPGD47- CT (2016)
107.	Vải <i>Textile fibers</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyt tự do và thủy phân. Phương pháp chiết trong nước <i>Determination of Free and hydrolyzed formaldehyde content Water extraction method</i>	20 mg/kg	TCVN 7421-1:2013 (ISO 14184-1:2011)
108.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Canxi. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Calcium content Titrimetric method</i>	0,2 g/kg	TCVN 1526-1:2007
109.		Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture and other volatile matter content. Oven dry method</i>	0,01%	TCVN 4326:2001
110.		Xác định độ ẩm. Phương pháp chuẩn độ Karl Fischer <i>Determination of moisture content Karl Fischer titration method</i>	0,01 %	TCVN 11200:2016
111.		Xác định tro thô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude ash. Mass method</i>	0,2 %	TCVN 4327:2007
112.		Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Nitrogen and calculation of crude protein content. Kjeldahl method</i>	0,5%	TCVN 4328:2007
113.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp có lọc trung gian <i>Determination of crude fibre content Intermediate filtration method</i>	0,2 %	TCVN 4329:2007
114.		Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp chiết <i>Determination of fat content. Extraction method</i>	0,2%	TCVN 4331:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
115.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Clorua hòa tan trong nước Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of water – soluble chlorides content Titrimetric method</i>	0,25 %	TCVN 4806-1:2018
116.		Xác định hàm lượng Ure. Phương pháp quang phổ <i>Determination of Urea content Spectrophotometric method</i>	0,38 %	TCVN 6600:2000
117.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric. Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash insoluble in hydrochloric acid Mass method</i>	0,01 %	TCVN 9474:2012 ISO 5985:2002
118.		Xác định hàm lượng Bazo nitơ bay hơi <i>Determination of volatile nitrogenous bases content</i>	0,5 mg/kg	TCVN 10326:2014
119.		Xác định hàm lượng Nitơ amoniac. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of Ammonia nitrogen content Kjeldahl method</i>	10 mg/100 g	TCVN 10494:2014
120.		Xác định hàm lượng nitơ hòa tan sau khi xử lý bằng pepsin trong axit clohydric loãng <i>Determination of soluble nitrogen content after treatment with pepsin in dilute hydrochloric acid</i>	0,2%	TCVN 9129:2011
121.		Xác định hàm lượng As tổng Phương pháp HG-AAS <i>Determination of total As content HG-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 8427:2010 (EN 14546:2005) AOAC 986.15
122.		Xác định hàm lượng Ca, Mg, Mn. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Ca, Mg, Mn content F-AAS method</i>	10 mg/kg mỗi nguyên tố/ <i>each element</i>	TCVN 1537:2007
123.		Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Fe content. F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 1537:2007 TCVN 8126:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
124.	Thức ăn chăn nuôi <i>Animal feeding stuffs</i>	Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Zn content. F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 1537:2007 TCVN 8126:2009
125.		Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cu content. F- AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 1537:2007 TCVN 8126:2009
126.	Thức ăn hỗn hợp cho gia súc gia cầm <i>Compound feeds for livestock</i>	Xác định hàm lượng Fe. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Fe content. F-AAS method</i>	10 mg/kg	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
127.		Xác định hàm lượng Zn. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Zn content. F-AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
128.		Xác định hàm lượng Cu. Phương pháp F- AAS <i>Determination of Cu F- AAS method</i>	5 mg/kg	TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
129.	Ngũ cốc và Sản phẩm từ ngũ cốc <i>Cereal and cereal products</i>	Xác định độ axit béo <i>Determination of fat acidity</i>	0,6 mg/kg	TCVN 8800:2011
130.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ tổng số. Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen and protein contents Kjeldahl method</i>	0,1 g/L	TCVN 3705:1990
131.		Xác định hàm lượng NaCl Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of NaCl content. Titrimetric method</i>	2 g/L	TCVN 3701:2009
132.		Xác định hàm lượng Nitơ ammoniac. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen ammonia content. Titrimetric method</i>	0,01 g/L	TCVN 3706:1990

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
133.	Nước mắm <i>Fish sauce</i>	Xác định hàm lượng Nitơ formol. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen formol content. Titrimetric method</i>	0,1 g/L	TCVN 3707:1990
134.		Xác định hàm lượng Axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid content. Titrimetric method</i>	0,1 g/L	TCVN 3702:2009
135.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin. Phương pháp chuẩn độ iod <i>Determination of Nitrogen amino acid content. Titrimetric iod method</i>	0,01 g/L	TCVN 3708:1990
136.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định độ ẩm và các chất bay hơi. Phương pháp sấy <i>Determination of moisture and volatile matter content. Oven dry method</i>	0,05 %	TCVN 6120:2007
137.		Xác định hàm lượng nước. Phương pháp Karl fischer (không chứa pyridin) <i>Determination of water content Karl fischer titration method (pyridine free)</i>	0,01 %	TCVN 10109:2013
138.		Xác định trị số Peroxit. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Peroxide value. Titrimetric method</i>	1 meq/kg	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)
139.		Xác định tạp chất không tan. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble impurities content Mass method</i>	-	TCVN 6125:2020 (ISO 663:2017)
140.		Xác định chỉ số xà phòng hóa. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of saponification value. Titrimetric method</i>	2 mgKOH/g	TCVN 6126:2015 (ISO 3657:2013)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
141.	Dầu mỡ động vật và thực vật <i>Animal and vegetable fats and oils</i>	Xác định trị số Acid và độ acid. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid value and acidity Titrimetric method</i>	0,02 %	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)
142.		Xác định khối lượng quy ước theo thể tích Phương pháp khối lượng <i>Determination of conventional mass per volume Mass method</i>	-	TCVN 6117:2018 (ISO 6883:2017)
143.		Xác định trị số Iôt Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Iodine value. Titrimetric method</i>	(1.5g ~ 200g I ₂) /100 g	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)
144.		Xác định hàm lượng các chất không xà phòng hóa Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of unsaponifiable matter. Titrimetric method</i>	0,01 %	TCVN 6123:2007 (ISO 3596:2000)
145.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp F- AAS <i>Determination of Pb content F- AAS method</i>	2 mg/kg	TCVN 7602:2007
146.	Thực phẩm <i>Food</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF- AAS <i>Determination of Pb content GF- AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 7602:2007
147.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG - AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 7770:2007
148.		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Zn, Cu, Fe Phương pháp F-AAS <i>Determination of Pb, Cd, Zn, Cu, Fe content F- AAS method</i>	Cu: 5 mg/kg Zn: 5 mg/kg Fe: 10 mg/kg Cd: 0,01 mg/kg Pb: 0,01 mg/kg	TCVN 8126:2009 TCVN 10643:2014 (AOAC 999.11)
149.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,01 mg/kg	TCVN 7604:2007 TCVN 7993:2009 (EN 13806:2005)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
150.	Nông sản thực phẩm <i>Agricultural food products</i>	Xác định hàm lượng xơ thô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of crude fiber content Mass method</i>	0,02 %	TCVN 4998:1989 (ISO 6541:1981)
151.	Phụ gia thực phẩm <i>Food additives</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture content Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 8900-1:2012
152.	Lactose	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 10025:2013
153.	Sản phẩm chất béo sữa <i>Milk fat products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture content Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 7728:2011
154.	Sản phẩm thủy phân từ tinh bột <i>Starch hydrolysis products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture content Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 10377:2014
155.	Sản phẩm cacao <i>Cacao products</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp Karl Fischer <i>Determination of moisture content Karl Fischer method</i>	0,01%	TCVN 10729:2015
156.	Vỏ quế, bột quế <i>Cinnamon bark, Cinnamon flour</i>	Xác định độ ẩm. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of moisture content. Distillation method</i>	Đến/To: 20%	TCVN 3231:1979
157.		Xác định hàm lượng tinh dầu. Phương pháp chưng cất. <i>Determination of cinnamon oil content. Distillation method</i>	Đến/To: 8%	TCVN 3231:1979
158.	Rượu <i>Wine</i>	Xác định độ acid tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titrimetric method</i>	50 mg/L (tính theo axit acetic/ <i>as acetic acid</i>)	TCVN 8012:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
159.	Rượu chưng cất <i>Distilled liquors</i>	Xác định độ cồn. Phương pháp đo tỉ trọng <i>Determination of Alcohol content Densitometric method</i>	Đến/To: 55% (v/v)	TCVN 8008:2009 AOAC 982.10
160.		Xác định hàm lượng Furfural Phương pháp chưng cất và đo quang <i>Determination of Furfural content Distillation and Spectrophotometric method</i>	5,0 mg/L	TCVN 7886:2009 AOAC 960.16
161.		Xác định độ acid tổng Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acidity Titrimetric method</i>	50 mg/L (tính theo axit acetic/ as acetic acid)	AOAC 945.08
162.	Bia <i>Beer</i>	Xác định Diacetil và các chất Dixeton khác. Phương pháp quang phổ <i>Determination for diacetyl and dicetones. Spectrophotometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6058:1995
163.	Tinh bột và sản phẩm tinh bột <i>Starches and derived products</i>	Xác định cỡ hạt <i>Determination of size</i>	-	TCVN 4828-1:2009 (ISO 2591-1:1988)
164.		Xác định đường tổng số, đường khử và tinh bột <i>Determination of total sugar and starch content</i>	Đến/To: 90 %	TCCS 021:2024/VNC-ĐN
165.		Xác định hàm lượng Nitơ và protein Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of nitrogen and protein content by the Kjeldahl method</i>	0,05 %	TCVN 9936:2013 (ISO 3188:1978)
166.		Xác định độ axit béo <i>Determination of fat acidity</i>	0,5 mg/100g	TCVN 8800:2011 (ISO 7305:1998)
167.	Tinh bột <i>Starch</i>	Xác định độ ẩm Phương pháp sấy <i>Determination of moisture content. Oven dry method</i>	0.5 %	TCVN 9934:2013 (ISO 1666:1996)
168.		Hàm lượng hàm lượng Tro Phương pháp khối lượng <i>Determination of ash Mass method</i>	0,02 %	TCVN 9939:2013 (ISO 3593:1981)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
169.	Tinh bột sắn <i>Tapioca starch</i>	Ngoại quan <i>Appearance</i>	-	TCVN 10546:2014
170.	Tinh bột tự nhiên <i>Native starches</i>	Xác định hàm lượng tinh bột Phương pháp đo độ phân cực Ewers <i>Determination of starch content Ewers polarimetric method</i>	Đến/To 90 %	TCVN 9935:2013
171.	Tinh bột tự nhiên hoặc tinh bột biến tính <i>Starches, native or modified</i>	Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp chiết <i>Determination of total fat content. Extraction method</i>	0,01%	TCVN 9938:2013 (ISO 3947:1977)
172.	Bột mì <i>Flour</i>	Xác định pH. <i>Determination pH.</i>	2~12	TCVN 6469:1998 AOAC 943.02
173.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định kích thước, khối lượng tịnh, khối lượng nhân. Phương pháp khối lượng <i>Determination of net mass, dimensions, sensory and filling of produce. Mass method</i>	--	TCVN 4068:1985
174.		Xác định độ ẩm. Phương pháp chưng cất <i>Determination of Moisture content Distillation method</i>	0,1 %	TCVN 4069:2009
175.		Xác định hàm lượng tro tổng. Phương pháp khối lượng <i>Determination of total Ash content. Mass method</i>	0,1 %	TCVN 4070:2009
176.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit clohydric. Phương pháp khối lượng <i>Determination of insoluble ash in hydrochloric acid. Mass method</i>	0,1 %	TCVN 4071:2009
177.		Xác định hàm lượng chất béo. Phương pháp chiết <i>Determination of fat content. Extraction method</i>	0,1 %	TCVN 4072:2009
178.		Xác định hàm lượng Axit Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of acid content Titrimetric method</i>	0,05%	TCVN 4073:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
179.	Kẹo <i>Candy</i>	Xác định hàm lượng đường tổng Phương pháp Bertrand <i>Determination of total sugar content Bertrand method</i>	Đến/To: 95%	TCVN 4074:2009
180.		Xác định hàm lượng đường khử Phương pháp Bertrand <i>Determination of reducing sugar content Bertrand method</i>	0,5%	TCVN 4075:2009
181.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định độ màu <i>Determination of colour</i>	10 mg/L Pt-Co	TCVN 6185:2015 (ISO 7887:2011) SMEWW 2120: 2023
182.		Xác định độ đục. Phương pháp máy đo độ đục <i>Determination of turbidity Turbidity meter</i>	2 NTU	SMEWW 2130B: 2023
183.		Xác định pH. <i>Determination of pH value</i>	2 ~ 12	TCVN 6492:2011 SMEWW 4500-H ⁺ :2023
184.		Xác định tổng số Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of the sum of calcium and magnesium EDTA titrimetric method</i>	15 mg/L	TCVN 6224:1996 SMEWW 2340C: 2023
185.		Xác định Hàm lượng Bromua, Clorua, Florua, Nitrat, Nitrit, Phosphat Và Sunfat Hòa Tan Phương Pháp IC <i>Determination of bromide, chloride, fluoride, nitrate, nitrite, phosphate, and sulfate IC method</i>	Br: 0,05 mg/L Cl: 0,10 mg/L F: 0,10 mg/L NO ₂ : 0,05 mg/L NO ₃ : 0,05 mg/L PO ₄ : 0,10 mg/L SO ₄ : 0,10 mg/L	TCVN 6494-1:2011 (ISO 10304-1:2007)
186.		Hàm lượng Sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) Phương pháp quang phổ <i>Determination of total Iron content Spectrometric method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6177:1996 (ISO 6332:1988) SMEWW 3500-Fe: 2023
187.		Xác định hàm lượng Mangan tổng số. Phương pháp quang phổ <i>Determination of Manganese content Spectrometric method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 3113B: 2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
188.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định chỉ số Pecmanganat. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of permanganate index. Titrimetric method</i>	1,5 mgO ₂ /L	TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
189.		Xác định hàm lượng Co, Ni, Cu, Zn, Cd, Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Co, Ni, Cu, Zn, Cd, Pb content F-AAS method</i>	Mỗi nguyên tô/each element: 0,01 mg/L	TCVN 6193:1996 (ISO 8288:1986)
190.		Xác định hàm lượng Al Phương pháp F-AAS <i>Determination of Al content F-AAS,method</i>	5 mg/L	TCVN 6657:2000 (ISO 12020:1997)
191.		Xác định hàm lượng Al Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Al content GF-AAS method</i>	10 µg/L	TCVN 6657:2000 (ISO 12020:1997)
192.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd content F-AAS, method</i>	0,02 mg/L	TCVN 6197:2008 (ISO 5961:1994)
193.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cd content GF-AAS method</i>	0,1 µg/L	TCVN 6197:2008 (ISO 5961:1994)
194.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS <i>Determination of As content HG-AAS method</i>	0,5 µg/L	TCVN 6626:2000 (ISO 11969:1996)
195.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,5 µg/L	TCVN 7877:2008 (ISO 5666:1999)
196.		Xác định hàm lượng Se Phương pháp HG-AAS <i>Determination of Se content HG-AAS method</i>	0,5 µg/L	TCVN 6183:1996 (ISO 9965:1993)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
197.	Nước sạch <i>Domestic water</i>	Xác định hàm lượng Cr Phương pháp hấp F-AAS <i>Determination of Cr content F-AAS method</i>	5 mg/L	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)
198.		Xác định hàm lượng Cr Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr content GF-AAS method</i>	10 µg/L	TCVN 6222:2008 (ISO 9174:1998)
199.	Bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Synthetic resin Implement, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng (Pb) Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metal (Pb) content Colormetric method</i>	1,8 µg/mL	QCVN 12-1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
200.		Xác định lượng KMnO ₄ tiêu tốn. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the amount of KMnO₄ consumed. Titrimetric method</i>	0,4 µg/mL	QCVN 12-1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
201.		Xác định Phenol trong nhựa phenol, melamin và ure. Phương pháp quang phổ <i>Determination of phenols in phenols, melamine and ure. Spectrophotometric method</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12-1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
202.		Xác định Formaldehyd Phương pháp quang phổ <i>Determination of formaldehyde Spectrophotometric method</i>	-	QCVN 12-1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2
203.		Xác định hàm lượng cặn khô Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter content Mass method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-1:2011/ BYT: Phụ lục 2/Appendix 2

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
204.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Rubber implements, container and packaging in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng kim loại nặng (Pb) Phương pháp so màu <i>Determination of heavy metal (Pb) content Colorimetric method</i>	0,8 µg/mL	QCVN 12-2:2011/ BYT: Phụ lục 2/ Appendix 2
205.		Xác định hàm lượng Phenol trong nhựa phenol, melamin và ure. Phương pháp so màu <i>Determination of Phenols content in phenols, melamine and ure. Colorimetric method</i>	1,0 µg/mL	QCVN 12-2:2011/ BYT: Phụ lục 2/ Appendix 2
206.		Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp so màu. <i>Determination of formaldehyde content Colorimetric method</i>	-	QCVN 12-2:2011/ BYT: Phụ lục 2/ Appendix 2
207.		Xác định hàm lượng cặn khô. Phương pháp khối lượng. <i>Determination of dry matter content Mass method</i>	5 µg/mL	QCVN 12-2:2011/ BYT: Phụ lục 2/ Appendix 2
208.		Bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Metallic containers in direct contact with foods</i>	Xác định hàm lượng Phenol Phương pháp quang phổ <i>Determination of Phenol content Spectrophotometric method</i>	1,8 µg/mL
209.	Xác định hàm lượng Formaldehyde. Phương pháp quang phổ <i>Determination of formaldehyde content. Spectrophotometric method</i>		-	QCVN 12-3:2011/ BYT: Phụ lục/ Appendix
210.	Xác định hàm lượng cặn khô. Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry matter content. Mass method</i>		5 µg/mL	QCVN 12-3:2011/ BYT: Phụ lục/ Appendix

Ghi chú/Note:

- TCCS, 7.6 IO-WI13-ĐN SOP, 10.1 KT-PPGD47-CT: phương pháp do phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese Standard*
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam/ *National technical regulation*
- ASTM: *the American Society for Testing and Materials*
- AOAC: *the association of analytical communities/ Association of Official Analytical Chemist*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 1)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 1)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

- ISO: *the International Organization for Standardization*
- BS EN: *British Standard/ European Standard*
- Tappi: *Technical Association of the Pulp & Paper Industry*
- Scan-CM: *Scandinavian Pulp, Paper and Board Testing Committee (SCAN-test)*
- SMEWW: *Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*
- US EPA: *United State Environmental Protection Agency*
- C3S: *Tricalcium silicate*
- C2S: *Dicalcium silicate*
- C3A: *Tricalcium aluminate*
- C4AF: *Tetracalcium aluminoferrite*
- LSF: *Lime Saturation Factor*
- Trường hợp Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Vinacontrol Danang Laboratory that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service..*





DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

*(Kèm theo Quyết định số: 998 /QĐ-VPCNCL ngày 19 tháng 05 năm 2024
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)*

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng**
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng

Laboratory: **Vinacontrol Danang Laboratory**
Vinacontrol Group Coporation Danang Branch

Cơ quan chủ quản: **Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Organization: **Vinacontrol Group Corporation**

Lĩnh vực hiệu chuẩn: **Đo lường - Hiệu chuẩn**

Field of calibration: **Measurement - Calibration**

Người quản lý/
Laboratory manager: **Trần Văn Nhạn**

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 196**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **từ ngày 19 /05 /2024 đến ngày 23/02/2029**

Địa chỉ/ *Address:* **Lô A6-A8, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Địa điểm/ *Location:* **Lô A6-A8, Đường 30/4, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng**

Điện thoại/ *Tel:* **0236 363 8121; 0236 363 8121; 0236 363 8129** Fax: **0236 362 5625**

E-mail: tvnhan@vinacontrol.com.vn Website: <https://vinacontrol.com.vn>
nhanvnc10@gmail.com

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)

VILAS 196

Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng

Vinacontrol Danang Laboratory

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt (x)

Field of calibration: Temperature

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1.	Tủ nhiệt <i>Temperature chamber</i>	(-30 ~ 0) °C	TCCS 007-2024/VNC-ĐN	0,9 °C
		(0 ~ 60) °C		0,17 °C
		(60 ~ 250) °C		0,7 °C
2.	Lò nung <i>Furnaces</i>	(250 ~ 950) °C		3,5 °C
		(950 ~ 1 100) °C		5,8 °C
3.	Bể điều nhiệt <i>Temperature bath</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 °C	TCCS 008-2024/VNC-ĐN	0,3 °C

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Khối lượng (x)

Field of calibration: Mass

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹</i>
1	Cân phân tích (*) Cấp chính xác I <i>Analytical Balance</i> <i>Accuracy class I</i>	Đến/ <i>Up to</i> 5 g	TCCS 001-2024/VNC-ĐN	0,03 mg
		(5 ~ 20) g		0,04 mg
		(20 ~ 50) g		0,05 mg
		(50 ~ 80) g		0,07 mg
		(80 ~ 100) g		0,1 mg
		(100 ~ 200) g		0,2 mg
		(200 ~ 400) g		0,9 mg
2	Cân kỹ thuật Cấp chính xác II <i>Technical Balance</i> <i>Accuracy class II</i>	Đến/ <i>Up to</i> 2 000 g		0,01 g
		(2 000 ~ 5 000) g		0,02 g

(*) Max = 50 g, d = 0,01 mg; Max = 400 g, d = 0,1 mg

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN (SỐ 2)*LIST OF ACCREDITED CALIBRATION (No 2)***VILAS 196****Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng***Vinacontrol Danang Laboratory***Lĩnh vực hiệu chuẩn: Quang (x)***Field of calibration: Optical*

TT	Tên đại lượng đo hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measurand/ equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC)^{1/} <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Máy đo quang phổ tử ngoại khả kiến <i>Ultraviolet and visible spectrophotometer</i>	(250 ~ 900) nm	TCCS 006-2024/VNC-ĐN	0,22 nm
		Đến/ <i>Up to</i> 0,3 Abs Trong dải bước sóng/ <i>In wavelength</i> (440 ~ 635) nm		0,0016 Abs
		(0,5 ~ 0,54) Abs Trong dải bước sóng/ <i>In wavelength</i> (320 ~ 340) nm		0,0028 Abs
		(0,54 ~ 1,1) Abs Trong dải bước sóng/ <i>In wavelength</i> (270 ~ 300) nm		0,0054 Abs

Ghi chú/ Notes:

- TCCS xxx-2024/VNC-ĐN: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng ban hành năm 2024/ *Laboratory developed procedures, issued in 2024;*

- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ *Calibration performed outside laboratory;*

⁽¹⁾ Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, dùng hệ số phủ $k=2$ và công bố tối đa tới 02 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, using a coverage factor $k=2$ and expressed with maximum 02 significance digits.*

- Trường hợp Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng cung cấp dịch vụ hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường thì Phòng thí nghiệm Vinacontrol Đà Nẵng phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này. / *It is mandatory for the Vinacontrol Danang Laboratory that provides the calibration, testing of measuring instruments, measurement standard services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the services./.* 